

Số: 727/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt và công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá (bàu)  
không được san lấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
38/TTr-STNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 về việc phê duyệt và công bố danh  
mục hồ, ao, đầm, phá (bàu) không được san lấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá (bàu) không được  
san lấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá (bàu) không được san lấp trên địa  
bàn tỉnh Đồng Nai đến các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện,  
thành phố Biên Hòa và thành phố Long Khánh và trên các phương tiện thông tin  
đại chúng.

b) Thường xuyên phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các  
huyện, thành phố Biên Hòa và thành phố Long Khánh rà soát, thống kê, đề xuất  
điều chỉnh, bổ sung Danh mục hồ, ao, đầm, phá (bàu) không được san lấp trên  
địa bàn tỉnh Đồng Nai trên cơ sở phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội  
và tình hình thực tiễn của địa phương.

2. Các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm trong công  
tác phối hợp quản lý, bảo vệ, rà soát, thống kê, cập nhật điều chỉnh, bổ sung  
Danh mục hồ, ao, đầm, phá (bàu) không được san lấp trên địa bàn tỉnh Đồng  
Nai.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Biên Hòa và



thành phố Long Khánh:

a) Thông báo, phổ biến nội dung Quyết định này đến Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý các hồ, ao, đầm, phá (bàu) thuộc Danh mục hồ, ao, đầm, phá (bàu) không được san lấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để biết và triển khai thực hiện.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn niêm yết công khai Danh mục hồ, ao, đầm, phá (bàu) không được san lấp trên địa bàn và Trục sở cơ quan, đơn vị.

c) Rà soát, thống kê, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Danh mục hồ, ao, đầm, phá (bàu) không được san lấp trên địa bàn. Quản lý chặt chẽ không để xảy ra hoạt động san lấp hồ, ao, đầm, phá (bàu) trái phép trên địa bàn theo quy định; trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm, kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hồ, ao, đầm, phá (bàu) có trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản lý, thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ và bảo vệ hồ, ao, đầm, phá (bàu) không được san lấp; trường hợp phát hiện hành vi vi phạm, kịp thời phối hợp với cơ quan có thẩm quyền ở địa phương để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư: Không được san lấp, lấn chiếm trái phép hồ, ao, đầm, phá (bàu) sử dụng cho mục đích cá nhân, các hành vi vi phạm các quy định về quản lý, khai thác, sử dụng hồ, ao, đầm, phá (bàu) không được san lấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Biên Hòa và thành phố Long Khánh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Thường trực: TU, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/100.Qúaohoksanlap)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Phi**



**DANH MỤC CÁC HỒ, AO, ĐÀM, PHÁ (BÀU) KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: 727/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| TT                           | Tên hồ, ao, đầm, phá (bàu) | Vị trí<br>(thôn, ấp, khu phố/xã/phường/thị trấn) | Diện tích<br>(hecta) | Dung tích<br>(10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> ) | Loại hình,<br>chức năng | Số tờ,<br>số thửa       | Loại đất      | Ghi chú                                       |
|------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------|-----------------------------------------------|
| <b>1. Thành phố Biên Hòa</b> |                            |                                                  |                      |                                                |                         |                         |               |                                               |
| 1                            | Hồ Biên Hùng               | Khu phố 3, phường Trung Dũng                     | 4,69807              | -                                              | Công viên               | Số tờ: 17, số thửa: 156 | MNC, DKV, DGT |                                               |
| 2                            | Hồ                         | khu phố 4, Phường Bửu Long                       | 2,62185              | -                                              | Điều hòa                | Số tờ: 7, số thửa: 66   | TMĐ           | Gần thân Bạch Khôi, Giáp đường Huỳnh Văn Nghệ |
| 3                            | Hồ                         |                                                  | 0,51726              | -                                              | Điều hòa                | Số tờ: 7, số thửa: 65   | TMĐ, DGT      | Giáp đường Huỳnh Văn Nghệ                     |
| 4                            | Hồ                         |                                                  | 3,62058              | -                                              | Điều hòa                | Số tờ: 7, số thửa: 199  | ODT, DGT, TMĐ |                                               |

|    |                                         |                                    |         |   |                  |                                                                                                       |     |  |
|----|-----------------------------------------|------------------------------------|---------|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
| 5  | Ao (thuộc Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên) | Khu phố 5, phường Bửu Long         | 0,07984 | - | Văn hóa, du lịch | Số tờ: 9, số thửa: 178                                                                                | DVH |  |
| 6  | Hồ (thuộc Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên) | Khu phố 5, phường Bửu Long         | 0,98239 | - | Văn hóa, du lịch | Số tờ: 9, số thửa: E (số thửa tạm)                                                                    | DVH |  |
| 7  | Hồ Khu du lịch Bửu Long                 | Khu phố 4, phường Bửu Long         | 0,9153  | - | Du lịch          | Số tờ: 14, số thửa: 287                                                                               | DDT |  |
| 8  | Hồ Khu du lịch Bửu Long                 | Khu phố 4, phường Bửu Long         | 0,38486 | - | Du lịch          | Số tờ: 9, số thửa: 400                                                                                | TMD |  |
| 9  | Hồ Khu du lịch Vườn Xoài                | Khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân | 4,25    | - | Du lịch          | Một phần thửa số 19, 23, 66, 245, 313, 319, tờ bản đồ số 31 và một phần thửa số 176, tờ bản đồ số: 3. | TMD |  |
| 10 | Hồ Khu nghỉ dưỡng Thiên Tâm             | Khu phố Vườn Dừa, Phường Phước Tân | 0,3     | - | Nghỉ dưỡng       | Số tờ: 37, số thửa: 155                                                                               | DYT |  |
| 11 | Ao Khu du lịch cầu lạc bộ xanh          | Khu phố Vườn Dừa, Phường Phước Tân | 0,9     | - | Du lịch          | Số tờ: 51, số thửa: 425, 426                                                                          | TMD |  |

|                                |                   |                                                                                 |         |      |                        |      |                                                                                                                                   |      |  |
|--------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|------|------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|
| 12                             | Ao                | Khu phố 2, phường An Bình                                                       | 0,30884 | -    | Chống úng              | ngập | Số tờ: 40, số thửa: 170                                                                                                           | ODT  |  |
| <b>2. Thành phố Long Khánh</b> |                   |                                                                                 |         |      |                        |      |                                                                                                                                   |      |  |
| 1                              | Hồ Bàu Môn        | ấp Tân Phong, xã Hàng Gòn                                                       | 20      | 1,20 | Tưới, tiêu             |      | Số tờ: 6, số thửa: 21-26, 29-34, 55, 56, 58-64, 73-76, 98-102, 112-122, 130-133, 135, 137, 139, 151-153, 213, 222, 223, 226, 227. | NTS  |  |
| 2                              | Hồ Cầu Dầu        | thuộc 1 phần ấp Tân Phong, 1 phần ấp Hàng Gòn và 1 phần ấp Đồi Riu, xã Hàng Gòn | 144,65  | 3,76 | Tưới, tiêu và cấp nước |      | Số tờ: 15, số thửa: 9                                                                                                             | DTL  |  |
| 3                              | Hồ Suối Tre (cũ)  | khu phố Suối Tre, Phường Suối Tre                                               | 20      | 0,60 | Tưới, tiêu và cấp nước |      | Số tờ: 19, số thửa: 18                                                                                                            | MNC  |  |
| 4                              | Hồ Suối Tre (mới) | 1 phần khu phố Suối Tre, phường Suối Tre và 1 phần ấp 1, xã Bình Lộc.           | 32      | 1,78 | Tưới, tiêu và cấp nước |      | Số tờ: 29, số thửa: 43, 44, 46, 58, 62-70, 87, 129. 135 (Bản đồ địa chính xã Bình                                                 | MNC. |  |

|                            |                   |                            |        |          |                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                |     |                                                                                                                            |
|----------------------------|-------------------|----------------------------|--------|----------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            |                   |                            |        |          |                                                                 | Lộc).<br>Số tờ: 8, số<br>thửa: 31-35,<br>37, 45, 46.<br>Số tờ: 9, số<br>thửa: 5-16, 18.<br>Số tờ: 19, số<br>thửa: 12.<br>Số tờ: 24, số<br>thửa: 6-9, 197-<br>199, 207, 212-<br>214 (Bản đồ<br>địa chính<br>phường Suối<br>Tre) |     |                                                                                                                            |
| <b>3. Huyện Nhơn Trạch</b> |                   |                            |        |          |                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                |     |                                                                                                                            |
| 1                          | Ao (bãi vật liệu) | Ấp Phú Tân, Xã Phú<br>Đông | 2,0195 | 0,040390 | Chứa nước và<br>tiêu thoát<br>nước; phòng,<br>chống ngập<br>úng | Một phần thửa<br>số 104, tờ bản<br>đồ số 47                                                                                                                                                                                    | NTS | Trong đó, có<br>1,2079 ha do<br>thuộc quy<br>hoạch đường<br>giao thông<br>liên cảng nên<br>không thuộc<br>danh mục<br>này. |

|                           |               |               |           |          |                        |                                                 |     |  |  |
|---------------------------|---------------|---------------|-----------|----------|------------------------|-------------------------------------------------|-----|--|--|
|                           |               |               |           |          |                        |                                                 |     |  |  |
| <b>4. Huyện Trảng Bom</b> |               |               |           |          |                        |                                                 |     |  |  |
| 1                         | Hồ Bà Long    | Xã Hố Nai 3   | 14,2642,4 | 1,2      | Tưới, tiêu             | Số tờ: 10, số thửa: 365                         | NTS |  |  |
| 2                         | Bàu 17        | Xã Thanh Bình | 6,6659    | 0,099988 | Nuôi trồng thủy sản    | Số tờ: 43, số thửa: 72                          | NTS |  |  |
| 3                         | Bàu Ông Ký    | Xã Hưng Thịnh | 1,18499   | 0,012    | Nuôi trồng thủy sản    | Số tờ: 32, số thửa: 61                          | NTS |  |  |
| 4                         | Hồ Sông Mây   | Xã Bình Minh  | 272,105   | 13,75    | Tưới, tiêu và cấp nước | Số tờ: 6, số thửa: 01                           | NTS |  |  |
| 5                         | Hồ Suối Đàm   | Xã Bàu Hàm    | 84,3112   | 1,35     | Tưới, tiêu             | Số tờ: 13, số thửa: 31 và Số tờ 16, số thửa: 52 | DTL |  |  |
| 6                         | Hồ Thanh Niên | Xã Hố Nai 3   | 9,57236   | 0,60     | Tưới, tiêu             | Số tờ: 12, số thửa: 67                          | NTS |  |  |

|                            |                            |                          |           |       |                                                                                       |                                |     |   |
|----------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----|---|
| 7                          | Hồ Trị An                  | Xã Thanh Bình            | 543,91538 | -     | Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất thủy điện, sinh hoạt | Số tờ: 01, số thửa: 01         | NTS | * |
| <b>5. Huyện Long Thành</b> |                            |                          |           |       |                                                                                       |                                |     |   |
| 1                          | Hồ Cầu Mới<br>tuyến V      | Xã Bàu Cạn               | 82,4615   | 9     | Tưới, tiêu và cấp nước                                                                | Số tờ: 16, số thửa: 01         | MNC |   |
| 2                          | Hồ Cầu Mới<br>tuyến VI     | Xã Cẩm Dương             | 138,7620  | 21    | Tưới, tiêu và cấp nước                                                                | Số tờ: 23, số thửa: 33         | MNC |   |
| 3                          | Hồ Lộc An                  | Xã Lộc An                | 56,2600   | 0,64  | Tiêu thoát lũ                                                                         | Số tờ: 4, số thửa: 39          | MNC |   |
| <b>6. Huyện Tân Phú</b>    |                            |                          |           |       |                                                                                       |                                |     |   |
| 1                          | Hồ Đa Tôn                  | Xã Thanh Sơn             | 2.450     | 19,76 | Tưới, tiêu và cấp nước                                                                | Số tờ: 3, số thửa: 31          |     |   |
| 2                          | Bàu Ngứa                   | ấp 4, xã Phú Diên        | 192.950   | -     | Cấp nước tưới                                                                         | Số tờ: 13, số thửa: 01         |     |   |
| 3                          | Hồ phòng cháy<br>chứa cháy | ấp Bàu Chim, xã Phú Xuân | 0,15      | -     | Trữ nước                                                                              | 1 phần thửa 25, tờ bản đồ số 1 |     |   |
| 4                          | Bàu Mây                    | ấp Bàu Mây, xã Phú Thanh | 26,92     | -     | Sản xuất nông nghiệp                                                                  | Số tờ: 20, số thửa: 159        |     |   |

|   |              |                                         |       |   |                      |                                                                                                                                                  |  |  |
|---|--------------|-----------------------------------------|-------|---|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 5 | Bàu Min      | ấp Bàu Mây, xã Phú Thanh                | 52    | - | Sản xuất nông nghiệp | Số tờ: 29, số thửa: 48                                                                                                                           |  |  |
| 6 | Bàu Bèo      | ấp Bàu Mây, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú | 36,9  | - | Sản xuất nông nghiệp | Số tờ: 36, số thửa: 99                                                                                                                           |  |  |
| 7 | Bàu Sân Bay  | ấp Bàu Mây, xã Phú Thanh                | 27,22 | - | Sản xuất nông nghiệp | Số tờ: 24, số thửa: 173, 174, 178, 182, 183, 180, 181, 184, 238, 239, 240, 241; Số tờ: 25, số thửa: 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181. |  |  |
| 8 | Bàu Xập Xình | ấp Bàu Mây, xã Phú Thanh                | 50,79 | - | Sản xuất nông nghiệp | Số tờ: 25, số thửa: 169, 185, 184, 182, 181, 183, 271, 272, 273; Số tờ: 29, số thửa: 1, 2, 3, 4, 19, 20, 21, 22, 23, 66, 67, 68, 69, 70, 71.     |  |  |
| 9 | Bàu Sầu      | ấp Bàu Mây, xã Phú Thanh                | 21,64 | - | Sản xuất nông nghiệp | Số tờ: 30, số thửa: 263, 130, 131; Số tờ: 31,                                                                                                    |  |  |

|    |              |                           |     |   |                      |                                                                                                                                                                            |  |  |
|----|--------------|---------------------------|-----|---|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|    |              |                           |     |   |                      | số thửa: 96, 203, 204, 205, 206, 207, 263, 171.                                                                                                                            |  |  |
| 10 | Bàu Ngựa     | ấp Bàu Mây, xã Phú Thanh  | 170 | - | Sản xuất nông nghiệp | Số tờ: 39, số thửa: 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 11, 32, 135, 136; Số tờ: 34, số thửa: 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41; Số tờ: 33, số thửa: 64, 65; Số tờ: 40, số thửa: 38, 73, 74, 75. |  |  |
| 11 | Hồ Vàm Hồ    | Xã Tà Lài                 | 10  | - | Sản xuất nông nghiệp | Số tờ: 6, số thửa: 11                                                                                                                                                      |  |  |
| 12 | Bàu Mây      | ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình | 4,4 | - | Sản xuất nông nghiệp | tờ bản đồ số 38, số thửa 175, 176, 177, 178, 179, 185                                                                                                                      |  |  |
| 13 | Bàu Đa Kai   | ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình | 1   | - | Sản xuất nông nghiệp | thửa 340, 342, 343, tờ bản đồ số 32                                                                                                                                        |  |  |
| 14 | Bàu Nước Dục | ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình | 1,2 | - | Sản xuất nông nghiệp | thửa 154, 155, 156, tờ bản đồ số 26                                                                                                                                        |  |  |

|                          |             |                           |        |       |                        |                                                                           |     |                  |
|--------------------------|-------------|---------------------------|--------|-------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|
| 15                       | Bầu Cây Da  | ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình | 4,8    | -     | Sản xuất nông nghiệp   | thửa 269, 270, 271, 272, thửa đồ số 35                                    |     |                  |
| 16                       | Suối Đút    | ấp 5, xã Trà Cỏ           | 1.208  | -     | Sản xuất nông nghiệp   | thửa 9401, thửa đồ số 16                                                  |     |                  |
| 17                       | Bầu Min     | ấp 6, xã Trà Cỏ           | 46     | -     | Sản xuất nông nghiệp   | thửa 9400, thửa đồ số 20                                                  |     |                  |
| <b>7. Huyện Xuân Lộc</b> |             |                           |        |       |                        |                                                                           |     |                  |
| 1                        | Hồ Gia Uí   | Xã Xuân Tâm               | 712,02 | 11,27 | Tưới, tiêu và cấp nước | Số tờ: 24, số thửa: 9; số tờ 38, số thửa: 87                              | MNC |                  |
| 2                        | Hồ Núi Le   | Thị trấn Gia Ray          | 78,95  | 3,5   | Cấp nước               | Số tờ: 44, số thửa: 9200; số tờ: 43, số thửa: 97; số tờ: 42, số thửa: 153 | MNC |                  |
| 3                        | Hồ Gia Măng | xã Xuân Hiệp              | 290    | 4,01  | Tưới, tiêu và cấp nước | Số tờ: 27, số thửa: 1; số tờ: 22, số thửa: 9102                           | MNC |                  |
| 4                        | Hồ ấp 1     | Ấp 1, Xã Xuân Tâm         | 00,8   | 0,024 | Sản xuất nông nghiệp   | Số tờ: 124, số thửa: 7                                                    | NTS | Trước nhà thờ Đò |

|                           |                        |                                                                           |        |        |                                                                       |                         |     |                                |
|---------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----|--------------------------------|
| 5                         | Hồ ấp 1                | Ấp 1, Xã Xuân Tâm                                                         | 2      | 0,06   | Sản xuất nông nghiệp                                                  | Số tờ: 124, số thửa: 51 | NTS | Gần nghĩa địa ấp 1             |
| 6                         | Hồ ấp 1                | Ấp 1, Xã Xuân Tâm                                                         | 0,9    | 0,029  | Sản xuất nông nghiệp                                                  | Số tờ: 126, số thửa: 3  | NTS | Đối diện Nhà máy Tôn Tân Phong |
| 7                         | Hồ Thủy Lợi Xuân Thọ   | Ấp Thọ Chánh, xã Xuân Thọ                                                 | 12,64  | 0,2    | Sản xuất nông nghiệp                                                  | Số tờ: 66, số thửa: 1   | NTS |                                |
| 8                         | Hồ nông trường Thọ Lộc | Ấp Thọ Lộc, xã Xuân Thọ                                                   | 7,854  | 0,1    | Sản xuất nông nghiệp                                                  | Số tờ 19, số thửa: 314  | NTS |                                |
| 9                         | Hồ Khu 2, Thọ Lộc      | Ấp Thọ Lộc, xã Xuân Thọ                                                   | 10,909 | 0,2    | Sản xuất nông nghiệp                                                  | Số tờ 21, số thửa: 111  | NTS |                                |
| 10                        | Hồ Lục Tranh           | Ấp Đông Minh, xã Lang Minh                                                | 4,87   | 0,03   | Sản xuất nông nghiệp                                                  | Số tờ 4, số thửa: 142   | LUC |                                |
| <b>8. Huyện Định Quán</b> |                        |                                                                           |        |        |                                                                       |                         |     |                                |
| 1                         | Bầu nước xối           | ấp 9, xã Gia Canh                                                         | 2,8    | 0,0126 | Nước sinh hoạt, tưới tiêu và du lịch sinh thái                        | Số tờ 80, số thửa: 47   | MNC |                                |
| 2                         | Hồ Trị An              | xã Phú Ngọc, Ngọc Định, Thanh Sơn, La Ngà, Suối Nho, Túc Trung, Phú Cường | -      | -      | Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất thủy |                         | MNC | *                              |

|                          |               |                                               |          |      |                                                                                               |                        |     |  |   |
|--------------------------|---------------|-----------------------------------------------|----------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----|--|---|
|                          |               |                                               |          |      |                                                                                               |                        |     |  |   |
| <b>9. Huyện Vĩnh Cửu</b> |               |                                               |          |      |                                                                                               |                        |     |  |   |
| 1                        | Hồ Bà Hào     | ấp 5, xã Mã Đà                                | 408,1229 | 9,05 | Phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng                                                             | Số tờ 5, số thửa: 60   | MNC |  |   |
| 2                        | Hồ Mo Nang    | ấp Cây xoài, xã Tân An                        | 24,4173  | 1,20 | Sản xuất nông nghiệp                                                                          | Số tờ 32, số thửa 11   | MNC |  |   |
| 3                        | Hồ Trị An     | Xã Mã Đà, Hiệu Liêm, phú Lý, Thị trấn Vĩnh An | -        | -    | Phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất thủy điện, sinh hoạt |                        |     |  | * |
| <b>10. Huyện Cẩm Mỹ</b>  |               |                                               |          |      |                                                                                               |                        |     |  |   |
| 1                        | Hồ Suối Vọng  | Xã Xuân Bảo                                   | 65,0285  | 3,9  | Tưới, tiêu và cấp nước                                                                        | Số tờ: 44, số thửa: 01 | MNC |  |   |
| 2                        | Hồ Giao Thông | Ấp 4, xã Lâm San                              | 7,5270   | 0,50 | Tưới, tiêu                                                                                    | Số tờ: 20, số thửa: 38 | MNC |  |   |
| 3                        | Hồ Suối Đồi   | Ấp 6, xã Lâm San                              | 20,5747  | 1,2  | Tưới, tiêu                                                                                    | Số tờ: 01, số thửa: 71 | MNC |  |   |

|                             |             |                           |           |     |                                                                                       |                                                                                                          |     |                                |
|-----------------------------|-------------|---------------------------|-----------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------|
| 4                           | Hồ Suối Ran | Xã Xuân Tây và Xã Xuân Mỹ | 38,5639   | 1,2 | Tuổi, tiêu                                                                            | Xã Xuân Tây:<br>Số tờ: 85, số thửa: 55 và số tờ: 84, số thửa: 48.<br>Xã Xuân Mỹ:<br>Số tờ: 6, số thửa: 8 | MNC |                                |
| 5                           | Hồ Sông Ray | Xã Sông Ray và Xã Lâm Sơn | 548       | -   | Phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt                                    |                                                                                                          |     | Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quản lý |
| 6                           | Hồ Cầu Mới  | ấp 8, xã Thừa Đức         | 321,26813 | 73  | Phục vụ sản xuất nông nghiệp                                                          | Số tờ: 32, số thửa: 15, 62                                                                               | MNC |                                |
| <b>11. Huyện Thống Nhất</b> |             |                           |           |     |                                                                                       |                                                                                                          |     |                                |
| 1                           | Hồ Trị An   | ấp Dốc Mơ 3, xã Gia Tân 1 | 745,57    | -   | Phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nuôi trồng thủy sản, sản xuất thủy điện, sinh hoạt | Số tờ: 04, số thửa: 01                                                                                   | MNC | *                              |

Ghi chú:

“ - ” Không có số liệu.

“\*” Hồ Trị An có tổng diện tích 325 km<sup>2</sup>, dung tích 2.765 triệu m<sup>3</sup>, thuộc địa bàn các huyện Vĩnh Cửu, Định Quán, Thống Nhất và Trảng Bom.